



PHỤ LỤC 2

ĐỀ XUẤT GIAO BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH

(kèm theo Tờ trình số 581-TTr/BTCTU, ngày 29/7/2026 của Ban Tổ chức Tỉnh ủy)

TT	Địa phương, cơ quan, đơn vị	Số lượng viên chức được tạm giao năm 2026			Thực trạng viên chức có mặt tính đến ngày 15/6/2026			Đề xuất giao biên chế viên chức năm 2026			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với được tạm giao			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt		
		Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền
	TỔNG SỐ	30,678	347	30,331	27,723	289	27,434	29,363	327	29,036	-2,845	-20	-2,825	110	38	72
A	CẤP TỈNH	7,677	297	7,380	6,682	239	6,443	6,597	279	6,318	-1,080	-18	-1,062	-85	40	-125
I	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	297	297	0	239	239	0	279	279	0	-18	-18	0	40	40	0
1	Văn phòng Tỉnh ủy (Ban Nghiên cứu chuyên đề)	0	0		0	0		6	6		6	6	0	6	6	0
1	Báo và phát thanh, truyền hình Cà Mau	218	218		186	186		202	202		-16	-16	0	16	16	0
3	Trường Chính trị tỉnh	61	61		43	43		53	53		-8	-8	0	10	10	0
4	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	18	18		10	10		18	18		0	0	0	8	8	0
II	Khối chính quyền	7,380	0	7,380	6,443	0	6,443	6,318	0	6,318	-1,062	0	-1,062	-125	0	-125
1	Văn phòng UBND tỉnh	46		46	35		35	35		35	-11	0	-11	0	0	0
2	Sở Nội vụ	68		68	65		65	65		65	-3	0	-3	0	0	0
3	Sở Tài chính	19		19	19		19	19		19	0	0	0	0	0	0
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	721		721	637		637	360		360	-361	0	-361	-277	0	-277
5	Sở Khoa học và Công nghệ	82		82	66		66	79		79	-3	0	-3	13	0	13
6	Sở Công Thương	26		26	20		20	20		20	-6	0	-6	0	0	0
7	Sở Tư pháp	57		57	53		53	53		53	-4	0	-4	0	0	0
8	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	276		276	253		253	263		263	-13	0	-13	10	0	10
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	3812		3812	3719		3719	3801		3801	-11	0	-11	82	0	82
10	Sở Y tế	1585		1585	974		974	1018		1018	-567	0	-567	44	0	44
11	Trường Đại học Bạc Liêu	201		201	170		170	170		170	-31	0	-31	0	0	0
12	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	45		45	45		45	45		45	0	0	0	0	0	0
13	Trường Cao đẳng Cà Mau	283		283	273	0	273	273	0	273	-10	0	-10	0	0	0

TT	Địa phương, cơ quan, đơn vị	Số lượng viên chức được tạm giao năm 2026			Thực trạng viên chức có mặt tính đến ngày 15/6/2026			Đề xuất giao biên chế viên chức năm 2026			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với được tạm giao			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt		
		Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền
	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu	67		67	66		66	66		66	-1	0	-1	0	0	0
	Trường Cao đẳng cộng đồng Cà Mau	91		91	87		87	87		87	-4	0	-4	0	0	0
	Trường CD nghề Việt Nam - Hàn Quốc	78		78	78		78	78		78	0	0	0	0	0	0
	Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu	47		47	42		42	42		42	-5	0	-5	0	0	0
14	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	58		58	51		51	51		51	-7	0	-7	0	0	0
15	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau	77		77	54		54	54		54	-23	0	-23	0	0	0
16	BQL Khu Nông nghiệp UDCNC phát triển tôm Bạc Liêu	24		24	9		9	12		12	-12	0	-12	3	0	3
B	CẤP XÃ	22,645	50	22,595	21,041	50	20,991	22,766	48	22,718	-1,409	-2	-1,407	195	-2	197
1	Phường An Xuyên	757	3	754	713	3	710	713	3	710	-44	0	-44	0	0	0
2	Phường Tân Thành	882		882	828		828	837		837	-45	0	-45	9	0	9
3	Phường Bạc Liêu	860	3	857	822	3	819	824	3	821	-36	0	-36	2	0	2
4	Phường Giá Rai	727	3	724	654	3	651	650	3	647	-77	0	-77	-4	0	-4
5	Phường Lý Văn Lâm	354		354	327		327	327		327	-27	0	-27	0	0	0
6	Phường Hòa Thành	390		390	350		350	352		352	-38	0	-38	2	0	2
7	Phường Hiệp Thành	263		263	246		246	247		247	-16	0	-16	1	0	1
8	Phường Vĩnh Trạch	271		271	243		243	245		245	-26	0	-26	2	0	2
9	Phường Láng Tròn	394		394	348		348	351		351	-43	0	-43	3	0	3
10	Xã Sông Đốc	493		493	450		450	455		455	-38	0	-38	5	0	5
11	Xã Năm Căn	400	4	396	371	4	367	373	3	370	-27	-1	-26	2	-1	3
12	Xã Hòa Bình	527	3	524	489	3	486	492	3	489	-35	0	-35	3	0	3
13	Xã Trần Văn Thời	564	4	560	546	4	542	543	3	540	-21	-1	-20	-3	-1	-2
14	Xã Gành Hào	242		242	220		220	225		225	-17	0	-17	5	0	5
15	Xã Cái Nước	508	3	505	476	3	473	479	3	476	-29	0	-29	3	0	3
16	Xã Thới Bình	438	3	435	408	3	405	416	3	413	-22	0	-22	8	0	8
17	Xã Phước Long	450	3	447	422	3	419	423	3	420	-27	0	-27	1	0	1
18	Xã Hồng Dân	537	3	534	526	3	523	524	3	521	-13	0	-13	-2	0	-2
19	Xã Vĩnh Lợi	276	3	273	260	3	257	260	3	257	-16	0	-16	0	0	0

TT	Địa phương, cơ quan, đơn vị	Số lượng viên chức được tạm giao năm 2026			Thực trạng viên chức có mặt tính đến ngày 15/6/2026			Đề xuất giao biên chế viên chức năm 2026			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với được tạm giao			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt		
		Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền
20	Xã Cái Đôi Vàm	362	3	359	333	3	330	341	3	338	-21	0	-21	8	0	8
21	Xã Đầm Dơi	468	3	465	428	2	426	440	3	437	-28	0	-28	12	1	11
22	Xã Phan Ngọc Hiền	357	3	354	303	3	300	313	3	310	-44	0	-44	10	0	10
23	Xã Nguyễn Phích	392	3	389	386	4	382	390	3	387	-2	0	-2	4	-1	5
24	Xã Vĩnh Hậu	414		414	380		380	382		382	-32	0	-32	2	0	2
25	Xã Lương Thế Trân	654		654	622		622	629		629	-25	0	-25	7	0	7
26	Xã Trí Phải	420		420	413		413	417		417	-3	0	-3	4	0	4
27	Xã Đá Bạc	512		512	489		489	498		498	-14	0	-14	9	0	9
28	Xã Khánh Lâm	299		299	293		293	294		294	-5	0	-5	1	0	1
29	Xã Phong Thạnh	491		491	406		406	410		410	-81	0	-81	4	0	4
30	Xã Long Điền	432	3	429	403	3	400	403	3	400	-29	0	-29	0	0	0
31	Xã Đất Mũi	250		250	190		190	197		197	-53	0	-53	7	0	7
32	Xã Tân Thuận	226		226	202		202	211		211	-15	0	-15	9	0	9
33	Xã Vĩnh Mỹ	405		405	372		372	371		371	-34	0	-34	-1	0	-1
34	Xã Châu Thới	401		401	361		361	362		362	-39	0	-39	1	0	1
35	Xã Tân Hưng	399		399	375		375	378		378	-21	0	-21	3	0	3
36	Xã Hưng Mỹ	352		352	329		329	328		328	-24	0	-24	-1	0	-1
37	Xã Tân Tiến	289		289	256		256	260		260	-29	0	-29	4	0	4
38	Xã Tạ An Khương	299		299	276		276	280		280	-19	0	-19	4	0	4
39	Xã Trần Phán	270		270	256		256	262		262	-8	0	-8	6	0	6
40	Xã Quách Phẩm	282		282	252		252	260		260	-22	0	-22	8	0	8
41	Xã Tân Ân	225		225	189		189	195		195	-30	0	-30	6	0	6
42	Xã Phú Tân	313		313	297		297	298		298	-15	0	-15	1	0	1
43	Xã Nguyễn Việt Khái	352		352	330		330	334		334	-18	0	-18	4	0	4
44	Xã Tân Lộc	302		302	282		282	288		288	-14	0	-14	6	0	6
45	Xã Hồ Thị Ký	298		298	287		287	291		291	-7	0	-7	4	0	4
46	Xã Biển Bạch	319		319	305		305	309		309	-10	0	-10	4	0	4

TT	Địa phương, cơ quan, đơn vị	Số lượng viên chức được tạm giao năm 2026			Thực trạng viên chức có mặt tính đến ngày 15/6/2026			Đề xuất giao biên chế viên chức năm 2026			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với được tạm giao			Dự kiến biên chế giao năm 2026 tăng/giảm so với biên chế có mặt		
		Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền	Tổng số	Khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc	Khối chính quyền
47	Xã Khánh Bình	384		384	363		363	370		370	-14	0	-14	7	0	7
48	Xã Khánh Hưng	319		319	294		294	301		301	-18	0	-18	7	0	7
49	Xã U Minh	323		323	311		311	315		315	-8	0	-8	4	0	4
50	Xã Ninh Quới	308		308	300		300	302		302	-6	0	-6	2	0	2
51	Xã An Trạch	218		218	203		203	204		204	-14	0	-14	1	0	1
52	Xã Định Thành	339		339	312		312	315		315	-24	0	-24	3	0	3
53	Xã Đông Hải	315		315	297		297	299		299	-16	0	-16	2	0	2
54	Xã Vĩnh Phước	388		388	369		369	372		372	-16	0	-16	3	0	3
55	Xã Vĩnh Thanh	382		382	358		358	359		359	-23	0	-23	1	0	1
56	Xã Phong Hiệp	251		251	229		229	230		230	-21	0	-21	1	0	1
57	Xã Hưng Hội	302		302	291		291	292		292	-10	0	-10	1	0	1
58	Xã Thanh Tùng	270		270	256		256	262		262	-8	0	-8	6	0	6
59	Xã Đất Mới	260		260	228		228	234		234	-26	0	-26	6	0	6
60	Xã Tam Giang	230		230	185		185	189		189	-41	0	-41	4	0	4
61	Xã Phú Mỹ	212		212	196		196	200		200	-12	0	-12	4	0	4
62	Xã Khánh An	226		226	210		210	214		214	-12	0	-12	4	0	4
63	Xã Ninh Thạnh Lợi	206		206	197		197	197		197	-9	0	-9	0	0	0
64	Xã Vĩnh Lộc	241		241	230		230	234		234	-7	0	-7	4	0	4
C	DỰ PHÒNG	356		356	0			0		0	-356	0	-356	0	0	0